

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/DS-PT

Ngày: 12-03-2019

V/v thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hiền

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Bích Đào

Bà Nguyễn Thị Thương Huyền

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh: Bà Nguyễn Hồng Lê - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 03 năm 2019, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2019/TLPT-DS ngày 03 tháng 01 năm 2019 về việc “Thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2019/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị T1; có mặt

Địa chỉ: Xóm T3, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Bị đơn: Ông Trương Mạnh T2; có mặt

Địa chỉ: Xóm T3, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trương Thị K4, địa chỉ: Thôn T3, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; có mặt

- Bà Trương Thị V1, địa chỉ: Thôn 2, xã H, huyện Đ, tỉnh Kon Tum; vắng mặt

- Bà Nguyễn Thị H1 (vợ ông T2), địa chỉ: Thôn T3, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; vắng mặt

- Anh Trương Công T1 (con trai ông T2), địa chỉ: Thôn T3, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; vắng mặt

- Chị Tăng Thị L1 (con dâu ông T2), địa chỉ: Thôn T3, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai thống nhất của bà Trương Thị T1, ông Trương Mạnh T2, bà Trương Thị K4, bà Trương Thị V1, bà Nguyễn Thị H1, anh Trương Công T1 và chị Tăng Thị L1 vụ án có nội dung: Cố Trương K4 kết hôn với cố Nguyễn Thị T2 giai đoạn khoảng trước năm 1949 và sinh được 03 người con gồm: Trương Thị K4, Trương Như H1, Trương Thị V1.

Quá trình chung sống vợ chồng H1 hai cố Trương K4- Nguyễn Thị T2 khai

hoang được một khoảnh đất tại thôn T3 (xóm T5 cũ), xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh và làm một ngôi nhà nhỏ khung bằng tre, gỗ tạp, lợp tranh, vách đất sinh sống trên đó.

Đến giai đoạn khoảng trước năm 1959, cô Nguyễn Thị T2 mất, không để lại di chúc. Cô Trương K4 tiếp tục kết hôn với cô Lê Thị L2 và sinh được 02 người con là Trương Thị T1, Trương Mạnh T2.

Kể từ khi kết hôn với cô Trương K4, cô Lê Thị L2 về chung sống trong ngôi nhà gỗ của vợ chồng nói trên. Năm 1972, ông Trương Như H1 đi bộ đội và hy sinh, khi hy sinh đã có vợ nhưng chưa có con.

Năm 1986, ông Trương Mạnh T2 kết hôn với bà Nguyễn Thị H1 và được vợ chồng hai cô Trương K4 - Lê Thị L2 cho làm nhà ở riêng trên một phần đất trong khoảnh đất do hai cô khai hoang, phần đất còn lại vợ chồng H1 hai cô tiếp tục sử dụng.

Năm 1995, chính quyền cấp giấy CNQSDĐ mang tên Trương Mạnh T2 đổi với phần đất được hai cô Trương K4 - Lê Thị L2 cắt cho gia đình ông T2, đó là các thửa số 1404 và 1411 bản đồ 299/TTg và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cô Trương K4 đổi với phần còn lại do vợ chồng hai cô sử dụng, đó là thửa số 1403 bản đồ 299/TTg tại thôn T3, xã K. Sau này thửa số 1411 bản đồ 299/TTg bị thu hồi phần lớn để làm đường Việt - Lào.

Quá trình sinh sống gia đình ông T2 nâng cấp nhà của mình có lần sang một phần trong thửa đất số 1403 bản đồ 299/TTg mang tên cô Trương K4 nhưng không ai có ý kiến gì, đến nay gia đình ông T2 vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất lấn thêm đó.

Năm 1997, cô Trương K4 chết không để lại di chúc, cô Lê Thị L2 tiếp tục sử dụng thửa đất mang tên cô Trương K4 và ngôi nhà gỗ của vợ chồng hai cô Trương K4- Nguyễn Thị T2 để lại.

Năm 2004, gia đình ông T2 đầu tư xây dựng ki ốt xay xát để kinh doanh trên khuôn viên đất mang tên cô Trương K4.

Năm 2005, cô Lê Thị L2 chết không để lại di chúc. Sau khi cô K4 và cô L2 chết, gia đình vợ chồng ông T2 trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất mang tên cô Trương K4 và quản lý ngôi nhà gỗ của vợ chồng hai cô để lại.

Năm 2012, ông Trương Mạnh T2, bà Trương Thị T1, bà Trương Thị K4, bà Trương Thị V1 lập V1 bản thỏa thuận chia thửa đất số 1403 bản đồ 299/TTg mang tên cô Trương K4, theo đó cho ba chị em bà Trương Thị T1, bà Trương Thị K4, bà Trương Thị V1 chung nhau hưởng phần đất ở phía Đông T1 ứng với 6m dài ở ranh giới phía Nam hướng ra đường Việt - Lào, còn ông T2 được hưởng toàn bộ phần đất còn lại.

Sau khi thỏa thuận chia đất thì gia đình ông T2 đã đầu tư làm ki ốt bán hàng, phòng ở, công trình vệ sinh phụ trợ, mái che, xây móng nhà cho vợ chồng anh Trương Công T1 - chị Tăng Thị L1 kinh doanh. Việc làm ki ốt bán hàng, phòng ở, công trình vệ sinh, mái che các bà Trương Thị T1, Trương Thị V1, Trương Thị K4 biết nhưng không phản đối, nhưng đến khi xây móng nhà thì các bà không nhất trí và báo chính quyền địa phương đình chỉ xây dựng và hủy bỏ thỏa thuận chia đất.

Hiện, vợ chồng anh Trương Công T1 - chị Tăng Thị L1 (con trai và con dâu ông T2) đang quản lý, sử dụng móng nhà, ki ốt bán hàng, ki ốt xay xát (mới được cải tạo thành nhà ở tạm) cùng các công trình gắn liền hai ki ốt.

Trên khuôn viên đất do vợ chồng hai cô Trương K4- Nguyễn Thị T2 khai hoang còn có 2 cây mít do vợ chồng hai cô trồng, một cây nằm trong khuôn viên thửa 1403, một cây nằm trong khuôn viên thửa 1404 bản đồ 299/TTg.

Vợ chồng hai cô Trương K4- Lê Thị L2 còn được cấp 709m² đất làm lúa, làm màu. Sau khi hai cô chết, gia đình ông T2 tiếp tục sử dụng số đất này. Năm 2009, thực hiện chủ trương chuyển đổi sử dụng đất, số đất này được đổi lấy thửa đất hai lúa số 581 tờ bản đồ số 24 thuộc xứ đồng R, xã K và gia đình ông T2 tiếp tục quản lý sử dụng.

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự có yêu cầu, ý kiến như sau:

Đối với thửa đất hai lúa số 581 tờ bản đồ số 24 thuộc xứ đồng R, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh cả 4 đồng thừa kế đều đề nghị tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án phân chia.

Đối với hai cây mít và ngôi nhà gỗ, các bà Trương Thị T1, Trương Thị K4, Trương Thị V1 nhất trí nhường cho ông Trương Mạnh T2.

Đối với thửa đất số 1403 bản đồ 299/TTg mang tên cô Trương K4, các bà Trương Thị T1, Trương Thị K4, Trương Thị V1 yêu cầu chia đều cho 4 người. Bà T1 mong muốn được hưởng phần đất T1 ứng với 6m dài ở ranh giới phía Nam hướng ra đường Việt - Lào gần với nhà ông T2 và gia đình ông Trương Mạnh T2 phải di dời ngôi nhà gỗ, 01 cây mít, dỡ bỏ phần ki ốt xây xát và phần nhà của gia đình ông T2 xây dựng lên trên phần đất này. Bà K4 mong muốn được hưởng một phần đất ở phía Đông T1 ứng với 6m dài ở ranh giới phía Nam hướng ra đường Việt - Lào và gia đình ông T2 phải di dời ki ốt bán hàng, phòng ở, công trình vệ sinh phụ trợ gắn liền với ki ốt trên phần đất này. Bà V1 mong muốn được hưởng hiện vật một phần đất như các đồng thừa kế khác và không có ý kiến về vị trí, kích thước đất. Ông T2 chấp nhận yêu cầu của các bà T1, K4, V1, ông mong muốn được hưởng phần đất ở phía Tây tương ứng với 6,01m dài ở ranh giới phía Nam hướng ra đường Việt - Lào trên đó có nhà của gia đình ông, đồng ý di dời các tài sản trên phần đất được chia cho bà Trương Thị K4, bà Trương Thị V1, bà Trương Thị T1 nhưng yêu cầu các bà phải bồi thường cho gia đình ông giá trị móng nhà và ki ốt xây xát, vì khi xây dựng các công trình này các bà không phản đối, các công trình còn lại khác ông Trương Mạnh T2 chấp nhận tự chịu thiệt hại, không yêu cầu bồi thường.

Bà Nguyễn Thị H1, anh Trương Công T1, chị Tăng Thị L1 đều nhất trí như ý kiến, nguyện vọng của ông T2.

Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện K quyết định: Áp dụng Điều 147, khoản 1 Điều 273 BLTTDS; khoản 1 Điều 638, điểm a khoản 1 Điều 678, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 679 và Điều 682 BLDS năm 1995; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 4, 5, 6, 7 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án kèm theo, tuyên xử:

- Giao bà Trương Thị K4 được quyền sử dụng phần đất ở phía Đông của thửa đất số 1403 Bản đồ 299/TTg. Kích thước, ranh giới: phía Bắc là đường gấp khúc hai đoạn dài 4,44m + 1,9m giáp vườn anh Bùi Văn H1, phía Đông là đường gấp khúc hai đoạn dài 17,2m + 15,92m giáp vườn và nhà anh Nguyễn Văn Tiến, phía Nam dài 6m vuông góc với ranh giới phía Đông, phía Tây dài 32,01m giáp phần đất được chia cho bà Trương Thị V1. Diện tích là 192,68m², trong đó có 50m² đất

ở và 142,68m² đất trồng cây lâu năm.

- Giao bà Trương Thị V1 được quyền sử dụng phần đất giáp với phần đất được chia cho bà Trương Thị K4. Kích thước, ranh giới: phía Đông dài 32,01m giáp phần đất được chia cho bà Trương Thị K4, phía Bắc là đường gấp khúc hai đoạn dài 4,68m + 1,33m giáp vườn anh Bùi Văn H1, phía Nam dài 6m vuông góc với ranh giới phía Đông, phía Tây dài 31,3m giáp phần đất được chia cho bà Trương Thị T1. Diện tích là 188,2m², trong đó có 50m² đất ở và 138,2m² đất trồng cây lâu năm.

- Giao bà Trương Thị T1 được quyền sử dụng phần đất giáp với phần đất được chia cho bà V1. Kích thước, ranh giới: phía Đông dài 31,3m giáp phần đất được chia cho bà V1, phía Bắc là đường gấp khúc hai đoạn dài 5,48m + 0,53m giáp vườn anh Bùi Văn H1, phía Nam dài 6m vuông góc với ranh giới phía Đông, phía Tây dài 32,07m giáp phần đất được chia cho ông T2. Diện tích là 195,74m², trong đó 50m² đất ở và 145,74m² đất trồng cây lâu năm.

- Giao ông Trương Mạnh T2 được quyền sử dụng phần đất ở phía Tây của thửa đất số 1403 Bản đồ 299/TTg giáp với phần đất được chia cho bà T1. Kích thước, ranh giới: phía Đông dài 32,07m giáp phần đất được chia cho bà T1, phía Bắc dài 4,25m giáp vườn anh Bùi V1 H1, phía Nam dài 6,01m vuông góc với ranh giới phía Đông, phía Tây là đường gấp khúc ba đoạn dài 10,86m + 11,38m + 9,69m giáp thửa đất số 1404 bản đồ 299/TTg của gia đình ông T2 và đất của gia đình khác. Diện tích là 171,38m², trong đó có 50m² đất ở và 121,38m² đất trồng cây lâu năm. Ông Trương Mạnh T2 còn được quyền sở hữu ngôi nhà gỗ và hai cây mít.

Buộc gia đình ông Trương Mạnh T2 phải di dời, phá dỡ ki ốt bán hàng, nhà ở, công trình vệ sinh phụ trợ, mái che lợp fibro xi măng gắn liền ki ốt bán hàng, ki ốt xay xát, bàn bếp nấu trong ki ốt xay xát, một phần ngôi nhà ở của gia đình ông T2, ngôi nhà gỗ, 01 cây mít ra khỏi các phần đất được chia cho bà Trương Thị T1, bà Trương Thị K4, bà Trương Thị V1.

Bà Trương Thị K4 phải đưa lại cho ông Trương Mạnh T2 10.156.408đ chênh lệch diện tích đất và đưa lại cho gia đình ông T2 7.954.450đ tiền hỗ trợ di dời, phá bỏ các bất động sản trên đất thừa kế, tổng cộng là 18.110.858đ.

Bà Trương Thị V1 phải đưa lại cho ông Trương Mạnh T2 2.145.720đ chênh lệch diện tích đất và đưa lại cho gia đình ông T2 7.954.450đ tiền hỗ trợ di dời, phá bỏ các bất động sản trên đất thừa kế, tổng cộng là 10.100.170đ.

Bà Trương Thị T1 phải đưa lại cho ông Trương Mạnh T2 15.627.994đ chênh lệch diện tích đất và đưa lại cho gia đình ông T2 7.954.450đ tiền hỗ trợ di dời, phá bỏ các bất động sản trên đất thừa kế, tổng cộng là 23.582.444đ.

Buộc các đương sự phải chịu án phí như sau:

- Bà Trương Thị T1 phải chịu 20.798.788đ án phí chia thừa kế và 397.722đ án phí bồi thường hỗ trợ thiệt hại, tổng cộng là 21.196.510đ, nhưng được khấu trừ 200.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp, còn phải nộp tiếp 20.996.510đ

- Bà Trương Thị K4, Trương Thị V1 mỗi người phải chịu 20.798.788đ án phí chia thừa kế và 397.722đ án phí bồi thường hỗ trợ thiệt hại, tổng cộng mỗi người phải chịu là 21.196.510đ.

- Ông Trương Mạnh T2 phải chịu 21.096.690đ án phí chia thừa kế; gia đình ông T2 phải chịu 4.417.928đ án phí bồi thường hỗ trợ thiệt hại.

Ngày 26/12/2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh có kháng nghị số 08/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án sơ thẩm số 03/2018/DS-PT về phần án phí bồi thường, hỗ trợ thiệt hại theo hướng sửa bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã phân tích đánh giá các chứng cứ của vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, nội dung kháng nghị đã đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm về phần bồi thường, hỗ trợ thiệt hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh cho rằng Toà án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/9/2009 để buộc bà Trương Thị T1, bà Trương Thị K4, bà Trương Thị V1 mỗi người phải chịu 397.722đ án phí bồi thường, hỗ trợ thiệt hại là không chính xác. Ông Trương Mạnh T2 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Nguyễn Thị H1, anh Trương Công T1, chị Tăng Thị L1 phải di dời tài sản do ông Tường và gia đình xây dựng trên đất để trả lại mặt bằng cho nguyên đơn nhưng Toà án cấp sơ thẩm buộc gia đình ông T2 phải chịu 4.417.928đ án phí bồi thường hỗ trợ thiệt hại là không đúng quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1.1] Các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án cũng như lời khai thừa nhận của các đương sự phản ánh: Ki ốt xây xát được gia đình ông Trương Mạnh T2 đầu tư xây dựng từ năm 2004, khi xây dựng các bà Trương Thị K4, Trương Thị V1, Trương Thị T1 biết nhưng không phản đối, cho nên nay gia đình ông Trương Mạnh T2 phải phá bỏ thì mỗi bà phải hỗ trợ cho gia đình ông Trương Mạnh T2 1/4 giá trị ki ốt xây xát, T1 ứng là $31.817.800\text{đ}/4 = 7.954.450\text{đ}$

Khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/9/2009 quy định: “*Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm T1 ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm T1 ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận*”.

Như vậy, yêu cầu của các bà Trương Thị K4, Trương Thị V1, Trương Thị T1 về việc chia di sản thừa kế được chấp nhận nhưng buộc các bà phải bồi thường, hỗ trợ cho ông Trương Mạnh T2 mỗi người 7.954.450đồng để ông T2 di dời tài sản trên đất nên việc Toà án cấp sơ thẩm buộc bà Trương Thị K4, Trương Thị V1, Trương Thị T1 phải chịu án phí có giá ngạch đối với khoản tiền này là có căn cứ.

[1.2] Các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ cũng phản ánh: Trên toàn bộ phần diện tích đất được chia thừa kế, ngoài phần tài sản ông T2 phải di dời nói trên thì còn một số tài sản, công trình khác gia đình ông Trương Mạnh T2, theo kết quả định giá có trị giá 88.358.550đ. Quá trình giải quyết vụ án ông Tường đồng ý, tự nguyện di dời, phá bỏ mà không yêu cầu bồi thường, hỗ trợ nhưng Toà án cấp sơ thẩm nhận định các tài sản này được gia đình ông Trương Mạnh T2 đầu tư xây dựng khi những người thừa kế đã phá bỏ thỏa thuận chia đất di sản, các bà Trương Thị K4, Trương Thị V1, Trương Thị T1 không đồng ý cho xây. Vì vậy, buộc ông T2 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị

H1, anh Trương Công T1, chị Tăng Thị L1 phải chịu án phí bồi thường, hỗ trợ thiệt hại là $5\% \times 88.358.550đ = 4.417.928đ$ là không phù hợp với quy định tại Khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh án phí nói trên, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Mặt khác, mỗi bên đương sự đã phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức T1 ứng với giá trị phần tài sản, phần di sản mà họ được hưởng, được chia theo quy định tại khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí.

[2] Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh cũng cho rằng, Bản án sơ thẩm không xác định cụ thể tổng diện tích thực tế thừa đất các đương sự yêu cầu chia thừa kế là bao nhiêu nhưng vẫn quyết định chia thừa kế là thiếu sót. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 03/11/2016 và các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thể hiện diện tích đất thực tế là $748m^2$ nhưng tại Bản án sơ thẩm không đưa vào nhận định đánh giá là thiếu sót. Tuy nhiên, thiếu sót này không ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm

Từ những phân tích, nhận định trên, có căn cứ để chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí.

[3] Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1, 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh về phần án phí.

2. Áp dụng Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 638, điểm a khoản 1 Điều 678, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 679, Điều 682 của Bộ luật dân sự năm 1995; điểm b khoản 1 Điều 24, các khoản 4, 5, 6, 7 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án kèm theo. Xử:

Chia di sản thừa kế:

- Giao bà Trương Thị K4 được quyền sử dụng phần đất ở phía Đông của thửa đất số 1403 Bản đồ 299/TTg. Kích thước, ranh giới: phía Bắc là đường gấp khúc hai đoạn dài $4,44m + 1,9m$ giáp vườn anh Bùi Văn H1, phía Đông là đường gấp khúc hai đoạn dài $17,2m + 15,92m$ giáp vườn và nhà anh Nguyễn Văn T1, phía Nam dài 6m vuông góc với ranh giới phía Đông, phía Tây dài 32,01m giáp phần đất được chia cho bà Trương Thị V1. Diện tích là $192,68m^2$, trong đó có $50m^2$ đất ở và $142,68m^2$ đất trồng cây lâu năm.

- Giao bà Trương Thị V1 được quyền sử dụng phần đất giáp với phần đất được chia cho bà Trương Thị K4. Kích thước, ranh giới: phía Đông dài 32,01m giáp phần đất được chia cho bà Trương Thị K4, phía Bắc là đường gấp khúc hai đoạn dài $4,68m + 1,33m$ giáp vườn anh Bùi Văn H1, phía Nam dài 6m vuông góc với ranh giới phía Đông, phía Tây dài 31,3m giáp phần đất được chia cho bà Trương Thị T1. Diện tích là $188,2m^2$, trong đó có $50m^2$ đất ở và $138,2m^2$ đất trồng cây lâu năm.

- Giao bà Trương Thị T1 được quyền sử dụng phần đất giáp với phần đất được chia cho bà Trương Thị V1. Kích thước, ranh giới: phía Đông dài 31,3m giáp phần đất được chia cho bà Trương Thị V1, phía Bắc là đường gấp khúc hai đoạn dài 5,48m + 0,53m giáp vườn anh Bùi Văn H1, phía Nam dài 6m vuông góc với ranh giới phía Đông, phía Tây dài 32,07m giáp phần đất được chia cho ông Trương Mạnh T2. Diện tích là 195,74m², trong đó có 50m² đất ở và 145,74m² đất trồng cây lâu năm.

- Giao ông Trương Mạnh T2 được quyền sử dụng phần đất ở phía Tây thửa đất số 1403 Bản đồ 299/TTg giáp với phần đất được chia cho bà Trương Thị T1. Kích thước, ranh giới: phía Đông dài 32,07m giáp phần đất được chia cho bà Trương Thị T1, phía Bắc dài 4,25m giáp vườn anh Bùi Văn H1, phía Nam dài 6,01m vuông góc với ranh giới phía Đông, phía Tây là đường gấp khúc ba đoạn dài 10,86m + 11,38m + 9,69m giáp thửa đất số 1404 bản đồ 299/TTg của gia đình ông Trương Mạnh T2 và đất của gia đình khác. Diện tích là 171,38m², trong đó có 50m² đất ở và 121,38m² đất trồng cây lâu năm. Ông Trương Mạnh T2 còn được quyền sở hữu ngôi nhà gỗ và hai cây mít.

Buộc gia đình ông Trương Mạnh T2 (gồm ông Trương Mạnh T2, bà Nguyễn Thị H1, anh Trương Công T1 và chị Tăng Thị L1) phải di dời, phá dỡ ki ốt bán hàng, nhà ở (chính xác là phòng có thể ở được), công trình vệ sinh phụ trợ, mái che lợp fibro xi măng gắn liền ki ốt bán hàng, ki ốt xay xát (nay đã cải tạo thành nhà ở tạm), bàn bếp nấu trong ki ốt xay xát, một phần ngôi nhà ở của gia đình ông Trương Mạnh T2, ngôi nhà gỗ, 01 cây mít ra khỏi các phần đất được chia cho bà Trương Thị T1, bà Trương Thị K4, bà Trương Thị V1.

Bà Trương Thị K4 phải đưa lại cho ông Trương Mạnh T2 10.156.408đ tiền chênh lệch diện tích đất và đưa lại cho gia đình ông Trương Mạnh T2 (gồm ông Trương Mạnh T2, bà Nguyễn Thị H1, anh Trương Công T1 và chị Tăng Thị L1) 7.954.450đ tiền hỗ trợ di dời, phá bỏ các bất động sản trên đất thừa kế, tổng cộng là 18.110.858đ.

Bà Trương Thị V1 phải đưa lại cho ông Trương Mạnh T2 2.145.720đ tiền chênh lệch diện tích đất và đưa lại cho gia đình ông Trương Mạnh T2 (gồm ông Trương Mạnh T2, bà Nguyễn Thị H1, anh Trương Công T1 và chị Tăng Thị L1) 7.954.450đ tiền hỗ trợ di dời, phá bỏ các bất động sản trên đất thừa kế, tổng cộng là 10.100.170đ.

Bà Trương Thị T1 phải đưa lại cho ông Trương Mạnh T2 15.627.994đ tiền chênh lệch diện tích đất và đưa lại cho gia đình ông Trương Mạnh T2 (gồm ông Trương Mạnh T2, bà Nguyễn Thị H1, anh Trương Công T1 và chị Tăng Thị L1) 7.954.450đ tiền hỗ trợ di dời, phá bỏ các bất động sản trên đất thừa kế, tổng cộng là 23.582.444đ.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Trương Thị T1 phải chịu 20.798.788đ án phí chia thừa kế và 397.722đ án phí bồi thường hỗ trợ thiệt hại, tổng cộng là 21.196.510đ, nhưng được khấu trừ 200.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi

cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Hà Tĩnh theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002624 ngày 25/03/2016, còn phải nộp tiếp 20.996.510đ.

- Bà Trương Thị K4 chịu 20.798.788đ án phí chia thừa kế và 397.722đ án phí bồi thường hỗ trợ thiệt hại, tổng cộng là 21.196.510đ.

- Bà Trương Thị V1 chịu 20.798.788đ án phí chia thừa kế và 397.722đ án phí bồi thường hỗ trợ thiệt hại, tổng cộng là 21.196.510đ.

- Ông Trương Mạnh T2 phải chịu 21.096.690đ án phí chia thừa kế

* Án phí dân sự phúc thẩm: Áp dụng Điều 150 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm d Khoản 1 Điều 11 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- TAND huyện Kỳ Anh;
- Chi cục THA.DS huyện Kỳ Anh;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thu Hiền